NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

TỪ NGỮ CHỈ THỰC VẬT TRONG CÁC PHƯƠNG NGỮ TIẾNG VIỆT XÉT VỀ MẶT ÂM VÀ NGHĨA

VIETNAMESE DIALECT PLANT – NAMING VOCABULARY UNDER THE PHONETIC AND SEMANTIC POINT OF VIEW

GS. TS ĐẶNG NGỌC LỆ

THS LÊ HỒNG NHIÊN

(Đại học Sư phạm TP HCM)

Abstract

The words naming plants in Vietnamese dialects are an important component in Vietnamese vocabulary. The article studies them under the phonetic and semantic point of view by comparing the plant – naming vocabulary in three different dialects. There by, the author manages to discover cognition law bearing the psychological characteristics of people in each region in particular and in the whole country in general.

1. Mở đầu

Việt Nam có kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa, địa hình có sự phân hóa đa dạng. Do đó, giới thực vật ở đây đa dạng về chủng loại, nhiều về số lượng và có giá trị về chất lượng. Mỗi loại có những thuộc tính, công dụng khác nhau. Khi định danh, người Việt Nam thường dựa vào một hoặc một số thuộc tính của chúng làm căn cứ để hiểu, phân biệt. Tuy nhiên, ngôn ngữ không chỉ phản ánh trực tiếp thế giới bên ngoài mà còn cho thấy cái cách thức riêng của mỗi cộng đồng trong việc nhận thức thế giới. Vì vậy, nghiên cứu từ ngữ chỉ thực vật trong các phương ngữ (PN) tiếng Việt xét về mặt ngữ âm - ngữ nghĩa là một việc làm cần thiết và có ý nghĩa, nhằm chỉ ra quy luật tri nhận mang đậm đặc điểm tâm lí của người dân từng vùng.

Trên cơ sở kết hợp hai bình diện ngữ âm và ngữ nghĩa, chúng tôi tiến hành phân tích đối chiếu từ ngữ chỉ thực vật trong ba PN tiếng Việt theo 5 kiểu loại.

2. Những sự tương đồng và dị biệt về âm và nghĩa

2.1. Từ ngữ vừa có sự tương ứng về âm vừa có sự tương đồng về nghĩa

Đây là các tên gọi của cùng một loại thực vật do quá trình biến đổi ngữ âm mà có sự khác biệt giữa ba PN. Theo số liệu thống kê, có 80/391 từ ngữ [(1)], chiếm tỉ lệ 20,5%, trong đó, có những từ ngữ chỉ khác nhau ở phụ âm đầu, ở phần vần hoặc ở thanh điệu. Chẳng hạn, tương ứng phụ âm đầu /ɣ/ trong phương ngữ Bắc (PNB) ta có /k/ ở phương ngữ Trung (PNT) và phương ngữ Nam (PNN): *gấu/ − cú/cú*; tương ứng phụ âm đầu /z/ trong PNB và PNN ta có biến thể phụ âm đầu /c/ ở PNT: *diếp* (cá)/*dấp* (cá) − *chấp* (cá), *dền/dền − chên*,…; tương ứng /ɲ/ trong PNB ta có biến thể /l/ ở PNT và PNN: *nhài/ − lài/lài, nhót − lót/lót,* (thị) *nhọ* (nồi) − (thị) *lọ* (nồi)/(thị) *lọ* (nồi); tương ứng /ʐ/ trong PNB ta có biến thể /ɲ/z/ ở PNT và

PNN: *rút − nhút/nhút; râm* (bụt) − *dâm* (bụp) */dâm* (bụp)*;*(chùm) *ruột* − (chùm) *duột/*(tầm) *duột*; tương ứng /ʂ/ trong PNB và PNN ta có biến thể /ʈ/ʈ/ ở PNT: (cam) *sành/*(cam) *sành* − (cam) *tràn*h*; so* (đũa*)/so* (đũa) − *tho* (đũa); *sòi/sòi* − *trời,…* Tương ứng vần nửa mở /ɤ̯ɯ̯/ ở PNB và PNN ta có vần mở /u/ ở PNT: /ɤ̆u/ɤ̆u – u/:: *bầu/bầu − bù;* (bèo hoa) *dâu*/(bèo huê) *dâu* − (bèo huê) *du*; (củ) *nâu*/(củ) *nâu* − (củ) *nu; dâu/dâu − du;* (mướp) *trâu*/(mướp) *trâu* − (mướp) *tru; sấu/sấu − sú.* Tương ứng vần nửa khép /eŋ/ ở PNB ta có vần nửa khép /iŋ/ ở PNT và PNN: (bách) *bệnh* − (bá) *bịnh*/ (bá) *bịnh*; /ɤ̆m − om/om/: *trâm − trôm/trôm;* /ɤ̆n − ɯn/ɯn/: (củ) *nần* − (cổ) *nưn/*(củ) *nừn; /*am − ɤm/ɤm/: *cam* (thảo) − *còm* (thảo)*/còm* (thảo)*;*/oŋ − uŋ/uŋ /: *mồng* (tơi) − *mùng* (tơi)/*mùng* (tơi); (tầm) *vông*/(tầm) *vông* −(tầm) *vung.* Tương ứng vần khép /et/ ở PNB ta có vần khép /ep/ ở PNT và PNN: (bồ) *kết* − (bồ) *kếp*/(bồ) *kếp.* Tương ứng thanh huyền (\) ở PNB và PNN ta có thanh ngang ở PNT: *gà/gà − ga, gừng/gừng − gưng;* tương ứng thanh sắc (/) và thanh ngã (~) ở PNB và PNN ta có thanh nặng (.) ở PNT: *ngót* (nghẻo)/*ngót* (nghẻo) − *ngọt* (nghẻo), *nhãn/nhãn − nhạn,* (rau) *ngót/*(bù) *ngót* – (bù) *ngọt*; tương ứng thanh ngang ở PNB và PNT ta có thanh nặng (.) ở PNN: (mào gà) *tua/(*mồng ga) *tua* – (mồng gà) *tụa*; tương ứng thanh nặng (.) và thanh hỏi (?) ở PNB và PNN ta có biến thể thanh sắc (/) ở PNT: *mạ/mạ − má; vả/vả − vá.*

Như vậy, PNB có hiện tượng biến thể ngữ âm ít nhất, nó gần với ngôn ngữ toàn dân (TD) hơn cả, phức tạp nhất vẫn là PNT. Hiện tượng biến thể ở PNT xảy ra rộng khắp, và đôi khi không theo quy luật chung của ngôn ngữ Việt.

2.2. Từ ngữ có sự biến thể về mặt ngữ âm và có biến đổi ít nhiều về nghĩa

Đây là kiểu loại từ ngữ dùng trong ba PN có sự tương ứng về ngữ âm. Chúng cùng biểu thị một loại thực vật nào đó nhưng có những khác biệt về nghĩa cụ thể. Theo số liệu thống kê, có 6/391 từ ngữ, chiếm tỉ lệ rất nhỏ (1,5%): *bòng - bòng - bung, cải - cói - cải, cây - cơn - cây, chè - chè - trà*, *khế - khía - khế*, *lúa - ló - lúa.* Chẳng hạn, *bòng - bòng - bung* là những biến thể ngữ âm của nhau (theo quy luật chung biến đổi nguyên âm /ɔ/→/u/ trong tiếng Việt). Theo *Từ điển tiếng Việt* [4; 74], *bòng* ở PNB có 1 nghĩa duy nhất: "cây cùng họ với bưởi, quả to cùi dày". Theo *Từ điển tiếng Nghệ* [5; 28]*, bòng* có 3 nghĩa: 1. bòng 2. bưởi; 3. cây bòng bòng, cây giây leo. *Rối như mớ bòng bong*. Còn *bung* ở PNN là biến thể ngữ âm của từ *bòng* ở PNB. Như vậy, cả ba PN giống nhau ở nghĩa cùng chỉ loại cây cùng họ với bưởi, quả to cùi dày. Ở đây, PNT có nghĩa rộng hơn, phong phú hơn PNB và PNN. Trường hợp *khế − khía − khế* cũng tương tự như trên - biến thể nguyên âm. Ở đây, ngoài nghĩa chung, chỉ: "cây to, lá kép lông chim, hoa nhỏ màu tím, quả có năm múi, mọng nước, vị chua, ăn được [4; 498], từ *khía* ở PNT còn chỉ *múi* trong quả [2; 198]. Hoặc trường hợp *lúa−ló−lúa* cũng là biến thể ngữ âm của nhau - biến thể phần vần. Cả ba từ này giống nhau ở nghĩa: "cây lương thực, thân cỏ rỗng, hoa lưỡng tính, không có bao hoa, quả có vỏ trấu bao ngoài gọi là hạt thóc. *Ruộng lúa. Lúa mùa*. [4; 589]. Ngoài ra, ở PNT, từ *ló* còn để gọi hạt thóc. Nghĩa hạt lúa của từ *ló* được PNB diễn đạt bằng từ *thóc*, còn PNN thì diễn đạt bằng *hột lúa*.

Như vậy, trong khi vẫn duy trì và sử dụng các nghĩa chung, mỗi PN đã tạo thêm cho mình những nghĩa riêng. Nghĩa riêng này có thể biến đổi theo hướng phát triển nghĩa của từ đa nghĩa, mở rộng hoặc thu hẹp nghĩa của từ, hoặc chuyển đổi trong phạm vi một trường nghĩa.

2.3. Từ ngữ có hình thức ngữ âm trùng nhau nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau

Qua khảo sát, số lượng từ ngữ chỉ thực vật có hình thức ngữ âm trùng nhau nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau giữa ba PN không đáng kể, có 15/391 từ ngữ, chiếm tỉ lệ 3,8 %. Chẳng hạn:

Từ ngữ	PN	
bàng	Bắc/Trung: cây to cành nằm ngang, lá to, quả hình trứng dẹt, thường trồng để lấy bóng mát.	Nam: cói (TD) cỏ cao và thẳng thân ba cạnh trồng ở vùng nước lợ, dùng để dệt chiếu, đan buồm.
chuối tiêu	Bắc: chuối quả dài và hơi cong, khi chín vỏ màu vàng lục, thịt thơm.	Nam: chuối quả nhỏ dài và cong.
bần	Trung: lộc vừng (TD) Cây gỗ có kích thước khá lớn. Lá thon ngược với phiến lá to, mép lá có răng cưa nhỏ. Hoa màu đỏ, mọc thành chùm dài rủ xuống rất đẹp. Trồng làm cảnh vì có hoa đẹp.	Nam: loại cây to phổ biến ở vùng ĐBSCL, mọc dọc theo bờ sông, có rễ phụ mọc ngược lên khỏi mặt bùn, rễ xốp được dùng làm nút chai, trái tròn dẹp, xanh chát, chín chua.
chỉ thiên	Bắc : bồ công anh (TD) Cây thân cỏ thuộc họ cúc, mọc hoang, lá hình mũi mác, dùng làm thuốc.	Trung: cải trời (TD) Cây mọc hoang, thuộc loại cúc, trông giống như cây cải có thể dùng làm thuốc.
gạo	Trung: trôm hôi (TD) Cây gỗ thân hình trụ, gốc có múi, vỏ màu nâu đậm, phân cành cao, mập, gãy khúc, tán rộng, dày.	Bắc, Nam: cây gỗ to cùng họ với cây gòn, thân cành có gai, lá kép hình chân vịt, hoa to màu đỏ, quả có sợi bông dùng nhồi đệm, gối,…
mận	Bắc, Trung: cây ăn quả cùng họ với đào, lá dài mép có răng nhỏ, hoa trắng, quả có vỏ màu đỏ tía hay lục nhạt.	Nam: roi (TD) Cây to vừa cùng họ với ổi, lá to, hoa trắng, quả mọng hình quả lê, màu trắng hồng, thịt xốp ăn được.
nhãn lồng	Bắc: nhãn quả to cùi dày, mọng nước và rất ngọt	Nam: lạc tiên (TD) cây leo mọc hoang, lá dạng tim, mép lá có răng nhỏ, tua cuốn và hoa mọc ở kẽ lá, quả mọng, thân dùng làm thuốc.
phát tài	Bắc: cây cảnh, thân to khỏe nằm dưới mặt đất, mầm nảy nhiều và hình thành nhiều thân nhỏ.	Nam: thiết mộc lan (TD) Cây bụi, lá mọc thành hình nơ (hoa thị), bóng và sẫm màu, phiến lá có sọc rộng nhạt màu hơn và ngả vàng ở phần trung tâm.
trà	Bắc, Trung: lá cây chè đã sao, đã chế biến, để pha nước uống.	Nam: chè (TD) Cây nhỡ lá răng cưa, hoa màu trắng, quả có ba múi, trồng để lấy lá, búp, nụ pha nước uống.
…	…	…

Nguyên nhân tạo ra từ ngữ đồng âm giữa các PN này có một số trường hợp giải thích được lí do, còn đa số không giải thích được. Các trường hợp xác định được lí do là khi một trong ba PN lưu dùng một trong các dạng biến thể ngữ âm lịch sử của từ ngữ tiếng Việt dẫn tới quan hệ đồng âm với từ ngữ ở các PN khác. Chẳng hạn, trường hợp *trà*. *Trà* trong PNN tương ứng ngữ âm và ngữ nghĩa với *chè* ở PNB và PNT, nay *trà* ở PNN đồng âm với *trà* ở PNB và PNT, có nghĩa: "Lá cây chè đã sao, đã chế biến, để pha nước uống" [4; 1019]. Hay, *du* trong PNT tương ứng ngữ âm và ngữ nghĩa với *dâu* ở PBB và PNN, nay *du* ở PNT đồng âm với *du* ở PNB có nghĩa có nghĩa: "cây gỗ mọc ở rừng, cùng loại với sến, lá hình mũi giáo, quả có cánh" [4; 264].

2.4. Từ ngữ có nghĩa gần giống nhau nhưng hình thức ngữ âm hoàn toàn khác nhau

Theo số liệu thống kê, số lượng từ ngữ chỉ thực vật có nghĩa gần giống nhau nhưng hình thức ngữ âm hoàn toàn khác nhau khá cao, có 281 từ ngữ, chiếm tỉ lệ 71,9%. Nguyên nhân tạo ra từ ngữ có nghĩa gần giống nhau nhưng hình thức ngữ âm hoàn toàn khác nhau là do:

a. Lựa chọn những thuộc tính không giống nhau làm cơ sở khu biệt khi định danh

Các yếu tố từ vựng khác nhau ở chỗ mỗi PN lựa chọn những thuộc tính không giống nhau làm cơ sở khu biệt khi định danh nên cùng một đối tượng lại được định danh bằng những phương tiện từ vựng khác nhau. Chẳng hạn, cùng chỉ loại dưa quả dài có gai mềm ở ngoài mặt, PNB và PNT dựa vào sự liên tưởng tương đồng về hình dạng quả dưa giống với hình dạng con chuột nên đặt tên là *dưa chuột*, trong khi đó PNN lại gọi tên phương thức sinh trưởng của cây nên mới gọi là *dưa leo*. Thế là PNB và PNT dùng danh từ, còn PNN dùng động từ để định danh sự vật. Hay, trường hợp *hồng đỏ* và *hồng trứng*. PNB và PNN gọi tên dựa vào màu sắc, còn PNT gọi tên dựa vào sự liên tưởng, căn cứ vào sự giống nhau về hình thức với quả trứng gà, trứng vịt. PNB và PNN dùng tính từ (*đỏ*) còn PNT lại dùng danh từ (*trứng*) để tạo ra tên gọi cho cùng một loại quả. Trường hợp *đỗ khế* và *đậu xương rồng* cũng tương tự. PNB gọi là *đỗ khế* là dựa vào sự liên tưởng, căn cứ vào sự giống nhau về hình thức của thực vật khác, còn PNT và PNN gọi là *đỗ xương rồng* là dựa vào sự liên tưởng, căn cứ vào sự giống nhau về hình thức của bộ phận cơ thể động vật. Hoặc trường hợp *dưa bở, dưa nứt* và *dưa gang* cũng vậy. PNB gọi là *dưa bở,* PNT gọi là *dưa nứt* là dựa vào đặc tính của quả, còn PNN gọi là *dưa gang* là dựa vào kích cỡ của quả. *Bở* là tính từ, *nứt* là động từ, còn *gang* là danh từ. Theo số liệu thống kê, có 219/391 từ ngữ, chiếm tỉ lệ 56,1%. Cụ thể xem bảng sau:

Phương thức gọi tên	PNB			PNT			PNN		
	Số lượng	Tỉ lệ %	Hạng	Số lượng	Tỉ lệ %	Hạng	Số lượng	Tỉ lệ %	Hạng
1. Hình thức đồ dùng	20	9.1	3	26	11.9	1	28	12.8	1
2. Hình thức bộ phận cơ thể động vật	14	6.4	6	17	7.8	3	12	5.5	8
3. Hình thức bộ phận cơ thể người	5	2.3	11	4	1.8	13	14	6.4	6
4. Hình thức thực vật khác	13	5.9	7	12	5.5	6	15	6.8	5
5. Hình thức động vật	15	6.8	5	16	7.3	4	13	5.9	7
6. Hình dạng/hình khối/kích cỡ	17	7.8	4	20	9.1	2	14	6.4	6
7. Màu sắc	30	13.7	1	15	6.8	5	25	11.4	2
8. Mùi, vị	12	5.5	8	16	7.3	4	16	7.3	4
9.Vai trò trong đời sống	22	10.0	2	20	9.1	2	24	11.0	3

10. Vai trò trong y học	3	1.4	13	9	4.1	8	3	1.4	15
11. Nguồn gốc/xuất xứ	14	6.4	6	10	4.6	7	11	5.0	9
12. Môi trường sống/nơi lai tạo	6	2.7	10	10	4.6	7	2	0.9	16
13. Đặc điểm cấu tạo	3	1.4	13	4	1.8	13	5	2.3	13
14. Đặc tính của thực vật	4	1.8	12	7	3.2	10	10	4.6	10
15. Đặc tính không được thuần dưỡng	4	1.8	12	6	2.7	11	6	2.7	12
16. Phương thức sinh trưởng/sinh sản	5	2.3	11	7	3.2	10	4	1.8	14
17.Đặc điểm thời gian	2	0.9	14	2	0.9	14	2	0.9	16
18. Đặc điểm/đặc tính sinh trưởng/sinh sản	17	7.8	4	8	3.7	9	9	4.1	11
19. Đặc điểm số lượng	8	3.7	9	5	2.3	12	3	1.4	15
20. Không rõ lí do	5	2.3	11	5	2.3	12	3	1.4	15
Tổng cộng	219	100		219	100		219	100	

Bảng 1: Số lượng, tỉ lệ và các thuộc tính được chọn để định danh thực vật ở ba PN

Dựa vào bảng trên, các thuộc tính được chọn để gọi tên thực vật ở ba PN là trùng nhau. Đây là sự giống nhau về lượng giữa ba PN. Nhưng xét về mặt định chất, có thể thấy thuộc tính định danh trong ba PN là không giống nhau, và sự chiếm ưu thế của những thuộc tính nào đó trong hệ thống các tên gọi là khác nhau. Ở PNB, thuộc tính được chú ý đầu tiên là *màu sắc*, thứ hai là *vai trò trong đời sống*, thứ ba là là *hình thức đồ dùng*. Ở PNT, thuộc tính được chú ý đầu tiên lại là *hình thức đồ dùng*, thứ hai là *vai trò trong đời sống; hình dạng, hình khối, kích cỡ của thực vật*, thứ ba là *hình thức bộ phận cơ thể động vật*. Ở PNN, thuộc tính được chú ý đầu tiên cũng là *hình thức đồ dùng*, thứ hai là *màu sắc*, thứ ba là *vai trò trong đời sống*. Hay, thuộc tính *đặc tính sinh trưởng/sinh sản* được PNB chú ý ở hạng thứ 4 thì PNT lại xếp ở hạng thứ 9, còn PNN thì ở hạng thức 11. Hoặc thuộc tính *hình thức bộ phận cơ thể người* được PNN xếp ở hạng thứ 6 thì PNB lại xếp ở hạng 11, còn PNT xếp ở hạng 13. Đó những là khác nhau cơ bản trong cách định danh thực vật của ba PN. Tuy nhiên, sự khác nhau này không ảnh hưởng nhiều đến đặc điểm tư duy của người Việt nói chung vì những thuộc tính có tính phổ quát nhất được xếp ở hạng cao nhất được ba PN chú ý khi định danh vẫn là: *hình thức/hình dạng; màu sắc; vai trò trong đời sống*. Sở dĩ thuộc tính *hình thức/hình dạng; màu sắc* được chú ý trước hết bởi vì đó là những thuộc tính được đập vào mắt một cách trực tiếp, rõ ràng nhất. Thuộc tính *vai trò trong đời sống* cũng được quan tâm không kém vì

thực vật có vai trò rất quan trọng trong đời sống. Nó không chỉ phục vụ nhu cầu vật chất hàng ngày như ăn, mặc, ở, đi lại,… mà còn phục vụ nhu cầu tinh thần: trang trí, thưởng thức, thờ cúng. Hơn thế, cũng có những thuộc tính cùng được ba PN chọn để định danh thực vật nhưng có phần ít được sử dụng hơn so với các đặc trưng trên là: *đặc điểm thời gian; đặc điểm cấu tạo, đặc tính không được thuần dưỡng*. Nguyên nhân là do các thuộc tính này khó phân biệt các loài thực vật với nhau.

b. Xuất phát từ những nguồn gốc khác nhau

Số lượng từ ngữ chỉ thực vật có nghĩa gần giống nhau nhưng hình thức ngữ âm hoàn toàn khác nhau do xuất phát từ các nguồn gốc khác nhau xuất hiện không nhiều, có 43/391 từ ngữ, chiếm tỉ lệ 11%. Chẳng hạn:

PNB		PNT		PNN	
Từ ngữ	**Nguồn gốc**	**Từ ngữ**	**Nguồn gốc**	**Từ ngữ**	**Nguồn gốc**
bách bộ	Hán	dây ba mươi	Việt	bách bộ	Hán
huỳnh liên	Hán	huỳnh liên	Hán	so đo bông vàng	Việt
ti gon	Pháp – *antigonon*	ti gon	Pháp – *antigonon*	bông nho	Việt
trám trắng	Việt	trám trắng	Việt	cà na	Khmer- *karna*
hoa	Hán	huê	Hán	bông	Mã Lai – *bonga*
cà rốt	Pháp – *carotte*	cà rốt	Pháp – *carotte*	củ cải đỏ	Việt
cánh bướm	Việt	làng lạc	Việt	pan xê	Pháp –*pensée*
ngũ trảo	Hán	chân chim	Việt	ngũ trảo	Hán
cúc tần	Hán	cúc tần	Hán	lức	Khmer –*roluk*
...	...	…	….		

Xét về vị trí nguồn gốc các từ ngữ thì PNB ưu tiên lựa chọn từ ngữ gốc Hán (17/43 từ ngữ), thứ hai là từ ngữ gốc Việt (14/43 từ ngữ), thứ ba là từ ngữ gốc Pháp (11/43 từ ngữ). Ở PNT, vị trí ưu tiên là từ ngữ gốc Việt (19/43 từ ngữ), thứ hai mới đến gốc Hán (12/43 từ ngữ), thứ ba là từ ngữ gốc Pháp (8/43 từ ngữ). Ở PNN, vị trí ưu tiên cũng là từ ngữ gốc Việt (19/43 từ ngữ), vị trí thứ hai là từ ngữ gốc Pháp (9/43 từ ngữ), thứ ba là từ ngữ gốc Hán (8/43 từ ngữ). Như vậy, xét ở góc độ từ ngữ gốc Việt, PNT và PNN có xu hướng Việt hóa nhiều hơn so với PNB. Điều này chứng tỏ, khi chấp nhận một đối tượng mới, PNT và PNN đã cố gắng diễn tả bằng từ ngữ thuần Việt nhiều hơn so với PNB. Còn xét ở góc độ các từ ngữ có nguồn gốc vay mượn, PNB và PNT ưu tiên chọn từ ngữ gốc Hán, còn PNN ưu tiên chọn từ ngữ gốc Pháp. Sự khác biệt này có nguyên nhân địa lí, văn hóa, lịch sử của nó.

c. Lưu giữ yếu tố cổ, yếu tố địa phương

Đây là nhóm từ ngữ có nghĩa gần giống nhau nhưng hình thức ngữ âm hoàn toàn khác nhau được hình thành do PN lưu giữ những từ ngữ địa phương, từ ngữ cổ - những từ ngữ mà nay chúng không còn được dùng trong ngôn ngữ TD, đã bị thay thế bởi từ ngữ đồng nghĩa khác. Số lượng từ ngữ trên cũng không nhiều, có 19/391 từ ngữ, chiếm tỉ lệ 4,9%. Chẳng hạn:

PNB		PNT		PNN	
Từ ngữ	**Từ ngữ**	**Từ ngữ**	**Từ ngữ**	**Từ ngữ**	**Từ**
cọ	từ PT	*kè*	từ ĐP	*kè*	từ ĐP
(lông) *lợn*	từ ngữ PT	(lông) *lợn*	từ ngữ PT	(lông) *heo*	từ ngữ ĐP

(sắn) *dây*	từ ngữ PT	(sắn) *chạc*	từ ngữ cổ	(sắn) *dây*	từ ngữ PT
(lưỡi) *hổ*	từ ngữ PT	(lưỡi) *khái*	từ ngữ cổ	(lưỡi) *hùm*	từ ngữ ĐP
tre	từ PT	*mét*	từ ĐP	*tre*	từ PT
xấu (*hổ*)	từ ngữ cổ	*thẹn thẹn*	từ ngữ PT	*mắc cỡ*	từ ngữ ĐP
vừng	từ PT	*vưng*	từ ĐP	*mè*	từ ĐP
…	….	….			

Trong số những từ ngữ trên, có những từ ngữ được *Từ điển tiếng Việt* [4] chú thích là PN, cũng có những từ ngữ không còn được *Từ điển tiếng Việt* ghi lại. Những từ ngữ không còn được *Từ điển tiếng Việt* ghi lại chúng tôi tạm xếp vào lớp từ ngữ cổ. Yếu tố TD xuất hiện hầu như ở PNB còn yếu tố ĐP thì xuất hiện ở PNT và PNN. Đặc biệt ở PNT có xuất hiện nhiều từ ngữ cổ, mà hiện nay đã mất hẳn nghĩa, không được *Từ điển tiếng Việt* đề cập đến.

Những từ ngữ được đẩy ra khỏi hệ thống ngôn ngữ TD thì chỉ hoạt động với tư cách từ ngữ địa phương, từ ngữ cổ. Và điều dĩ nhiên là chúng sẽ có nghĩa hẹp hơn, phạm vi sử dụng hạn chế hơn do nghĩa phái sinh của chúng kém phát triển hơn. Nhưng do vậy nghĩa hạn chế của từ ngữ cổ, từ ngữ địa phương lại rõ hơn. Như vậy các từ ngữ có nghĩa gần giống nhau nhưng hình thức ngữ âm hoàn toàn khác nhau thuộc kiểu loại này là giống nhau có tính mức độ về nghĩa. Bên cạnh mặt đồng nhất, các từ ngữ trong ba hệ thống phân biệt với nhau về mức độ rộng hẹp ở phạm vi biểu nghĩa của từ ngữ, ở những nét nghĩa hay nghĩa cụ thể. Dưới đây là bảng đối chiếu các tiểu loại từ ngữ có nghĩa gần giống nhau nhưng hình thức ngữ âm hoàn toàn khác nhau:

Từ ngữ có nghĩa gần giống nhau nhưng hình thức ngữ âm hoàn toàn khác nhau	Định danh khác nhau	Nguồn gốc khác nhau	PN lưu giữ yếu tố ĐP, yếu tố cổ
Số lượng	219	43	19
Tỉ lệ %	54,9	15,3	6,7

Bảng 2: Số lượng và tỉ lệ các tiểu loại từ ngữ có nghĩa gần giống nhau nhưng hình thức ngữ âm hoàn toàn khác nhau

Từ bảng đối chiếu trên, số lượng từ ngữ có nghĩa gần giống nhau nhưng hình thức ngữ âm hoàn toàn khác nhau do lựa chọn những thuộc tính không giống nhau khi định danh thực vật giữa ba PN gấp 5 lần so với từ ngữ khác nguồn gốc và gấp gần 12 lần so với từ ngữ do PN lưu giữ yếu tố ĐP hay yếu tố cổ. Từ ngữ khác nguồn gốc lại gấp hơn 2 lần so với từ ngữ do PN lưu dùng yếu tố ĐP hay cổ. Như vậy, khi định danh thực vật người Việt đặc biệt quan tâm đến yếu tố khu biệt - lí do gọi tên. Những loài thực vật mới xuất hiện trong thời gian gần đây chưa có tên gọi thì người Việt vay mượn âm, nghĩa của từ ngữ nước ngoài để mở rộng vốn từ ngữ tiếng Việt, nhưng rất hạn chế sử dụng những từ ngữ cổ, từ địa phương.

2.5. Mở rộng hoặc thu hẹp dung lượng nghĩa của từ ngữ

Khái niệm mở rộng hoặc thu hẹp nghĩa của từ ngữ được chúng tôi sử dụng ở đây là đặc điểm định danh xét theo sự đối lập về dung lượng ngữ nghĩa rộng hay hẹp của tên gọi thực vật ở ba PN. Chẳng hạn, cùng chỉ loài "cây to, cành nằm ngang, lá to, quả hình trứng dẹt, thường trồng để lấy bóng mát" [4; 33], người miền Bắc và miền Trung gọi là *bàng*, còn người miền Nam còn dựa vào đặc tính của loài cây này, thêm yếu tố tính từ vào sau danh từ chỉ loại để cụ thể hóa nó thành *bàng* ***nhớt***. Hay, "cùng chỉ loại cây có quả tròn, vỏ ngoài nhẵn, màu xanh nhạt, thịt mềm, hạch vỏ xù xì, cứng,

ăn được" [4; 891], PNN chỉ gọi chung chung là *táo*, còn PNB và PNT dựa vào xuất xứ của chúng thêm yếu tố danh từ vào sau danh từ chỉ loại chung thành *táo* ***ta***. Hoặc, "cùng chỉ loại cây to cùng họ với măng cụt, cành ngang, quả màu vàng, quanh hạt có cùi ngọt ăn được" [4; 93], PNB và PNT chỉ gọi chung chung là *bứa*, PNN còn dựa vào đặc tính không được thuần dưỡng của chúng thêm yếu tố danh từ vào sau danh từ chỉ loại chung thành *bứa* ***đồng***. Theo số liệu thống kê, có 9/391 từ ngữ, chiếm tỉ lệ 2,3%, trong đó, xu hướng thu hẹp dung lượng nghĩa của từ ngữ nghiêng về PNN - bằng cách thêm yếu tố tính từ hay danh từ theo sau danh từ chỉ loại chung ở PNB và PNN (*bàng/bàng − bàng* ***nhớt****; bứa/bứa − bứa* ***đồng****; xà lách/xà lách −xà lách* ***soong***).

3. Qua so sánh về nghĩa của 5 kiểu từ ngữ chủ yếu trong PNT và PNN xét trong quan hệ âm-nghĩa với PNB, chúng ta thấy bức tranh so sánh ngữ âm - ngữ nghĩa vô cùng đa dạng, phong phú và phức tạp. Trong đó, sự khác nhau về nghĩa giữa từ ngữ trong ba hệ thống bổ sung vào bức tranh sự khác biệt về ngữ âm làm cho ta thấy bức tranh từ vựng tiếng Việt toàn diện hơn. Bên cạnh mặt đồng nhất, mức độ khác biệt về nghĩa giữa các kiểu loại từ ngữ trong các PN là sự khác nhau về mức độ. Trong các kiểu loại ấy thì hiện tượng từ ngữ có nghĩa gần giống nhau nhưng hình thức ngữ âm hoàn toàn khác nhau chiếm tỉ lệ cao nhất và cũng là kiểu loại từ ngữ phức tạp nhất. Song những khác biệt đó tạo cho từ ngữ có những giá trị nhất định trong hệ thống PN cũng như trong đời sống giao tiếp. Những sắc thái địa phương trong phản ánh hiện thực cũng được hiện lên qua sự khác biệt ấy, đó là dấu ấn về cách nhìn, cách liên tưởng của người dân các vùng miền có sự khác nhau.

Chú thích:

(1) 391 từ ngữ chỉ thực vật có sự khác nhau về định danh giữa ba phương ngữ trên được chúng tôi thu thập từ các từ điển: *Từ điển tiếng Việt* [5], *Từ điển đối chiếu từ địa phương* [10], *Từ điển tiếng Nghệ* [6], *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh* [1], *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* [7], *Từ điển phương ngữ tiếng Việt* [4] và kết quả điền dã ở các tỉnh: Hà Nội, Bắc Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Vĩnh Long và Trà Vinh.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Nhã Bản (chủ biên) (1999), *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*, NXB Văn hóa Thông tin.

2. Hoàng Trọng Canh (2009), *Từ địa phương Nghệ Tĩnh: về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hóa*, NXB Khoa học Xã hội.

3. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

4. Phạm Văn Hảo (chủ biên) (2009), *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*, Nxb KHXH.

5. Hoàng Phê (2001), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.

6. Trần Hữu Thung, Thái Kim Đỉnh (1997), *Từ điển tiếng Nghệ*, NXB Nghệ An, Nghệ An.

7. Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, NXB Khoa học Xã hội.

8. Lê Quang Thiêm (2003), *Lịch sử từ vựng tiếng Việt thời kì 1858 – 1945,* NXB Khoa học Xã hội.

9. Đoàn Thiện Thuật (1980), *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.

10. Nguyễn Như Ý (chủ biên), Đặng Ngọc Lệ, Phan Xuân Thành (1999), *Từ điển đối chiếu từ địa phương*, NXB Giáo dục.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 15-02-2013)